

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số:
200/2014/TT-BTC)

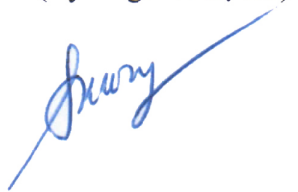
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2022

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	m100		201.149.035.429	257.763.794.080
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	m110		6.247.123.524	16.873.471.283
	1. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi NH	m111	V.01	6.247.123.524	16.873.471.283
	2. Các khoản tương đương tiền	m112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	m120		13.414.070.000	21.549.570.000
1	Chứng khoán kinh doanh	m121		747.070.000	1.142.156.000
2	Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	m122		-133.000.000	-292.586.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	M123		12.800.000.000	20.700.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	m130		173.819.642.045	213.214.808.308
1	Phải thu của khách hàng	m131		165.659.848.167	207.909.281.323
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	m132		1.358.256.929	3.482.036.859
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	m133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	m134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	m135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	m136		14.664.692.244	7.057.150.569
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	m137		-7.863.155.295	-5.233.660.443
9	Tài sản thiếu chờ xử lý	m139			
IV	Hàng tồn kho	m140		7.668.199.859	6.125.944.488
1	Hàng tồn kho	m141		7.668.199.859	6.125.944.488
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	m149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	m150		1	1
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	m151		1	1
2	Thuế GTGT được khấu trừ	m152			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	m153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	m154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	m155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	M200		76.188.726.754	79.689.593.041
I	Các khoản phải thu dài hạn	m210			

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	m211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	m212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	m213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	m213			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	m215			
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	m219			
7	Phải thu dài hạn khác	m216			
II	Tài sản cố định	m220		59.043.178.829	62.368.295.116
1	Tài sản cố định hữu hình	m221		54.321.750.055	57.380.483.286
	- Nguyên giá	m222		217.500.530.249	208.266.474.323
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m223		-163.178.780.194	-150.885.991.037
2	Tài sản cố định thuê tài chính	m224			
	- Nguyên giá	m225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m226			
3	Tài sản cố định vô hình	m227		4.721.428.774	4.987.811.830
	- Nguyên giá	m228		7.186.506.816	7.186.506.816
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m229		-2.465.078.042	-2.198.694.986
III	Bất động sản đầu tư	M230			
	- Nguyên giá	m231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	m232			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	m250		9.510.000.000	9.510.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	m251		9.510.000.000	9.510.000.000
	2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	m252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	m258			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	m259			
V	Tài sản dài hạn khác	m260		7.635.547.925	7.811.297.925
	1. Chi phí trả trước dài hạn	m261		7.635.547.925	7.811.297.925
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	m262			
	3. Tài sản dài hạn khác	m268			
	TỔNG TÀI SẢN			277.337.762.183	337.453.387.121

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Phùng Thị Hà Phương

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Diệp Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)


Võ Trọng Sơn